

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 107/2026/DS-PT
Ngày 12 tháng 8 năm 2026
V/v tranh chấp dân sự
về đòi lại tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Đinh Huy Lưỡng.

Các Thẩm phán: ông Nguyễn Tử Lượng và ông Lại Văn Tùng.

- Thư ký phiên tòa: bà Lê Thu Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình: bà Bùi Thị Thuý Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 8 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 43/2026/TLPT-DS ngày 16 tháng 6 năm 2026 về việc “Tranh chấp dân về đòi lại tài sản”.

Do Bản án sơ thẩm số 54/2026/DS-ST ngày 06-5-2026 của Toà án nhân dân khu vực 7 – Ninh Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 86/2026/QĐ-PT ngày 23 tháng 7 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: ông Trần Ngọc H, sinh năm 1973; số định danh cá nhân 036073018676; địa chỉ: Tổ dân phố T, phường T, tỉnh Ninh Bình. (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: ông Lại Đức T, sinh năm 1975, số định danh cá nhân 0360075024441, Luật sư Công ty L4; địa chỉ: A phố H, phường N, tỉnh Ninh Bình. (có mặt)

2. Bị đơn: ông Võ Hồng S, sinh năm 1946; số định danh cá nhân 036046000874; địa chỉ: Tổ dân phố T, phường T, tỉnh Ninh Bình. (có mặt)

3. Người kháng cáo: bị đơn ông Võ Hồng S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 24/7/2025; bản tự khai ngày 10/10/2025 và trong quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn anh Trần Ngọc H trình bày:

Giữa anh Trần Ngọc H và ông Võ Hồng S là quan hệ hàng xóm láng giềng. Năm 2014, anh H đã cho ông S vay 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng). Tại Giấy nhận tiền chỉ ghi nội dung ngày 15 âm lịch năm 2014 (anh H không

nhớ tháng và ngày dương lịch). Khi vay, ông S có nói với anh H vay tiền để lo công việc cho C, còn trên thực tế ông S vay tiền để lo công việc cho C hay không anh H không biết. Khi đó anh H đang chuẩn bị đổi xe ô tô để lái taxi, ông S lại nói chỉ vay trong hai tháng nên anh Hiệp đồng Ý cho ông S vay. Anh H cùng ông S, ông C1 đi bán xe của anh H được 260.000.000 đồng. Anh H giao tiền mặt luôn cho ông S tại cơ sở bán xe. Sau khi bán xe xong, ông S và ông C1 nói đưa hai ông về C nên anh H gọi taxi cả 03 người quay về Chùa. Khi về C, anh H yêu cầu ông S viết giấy nhận tiền tại phòng khách của C, ông C1 ở bên ngoài và không chứng kiến việc viết giấy biên nhận nhưng anh H nghĩ là ông C1 biết việc anh giao 150.000.000 đồng cho ông S.

Ông S đã viết giấy nhận tiền với nội dung: Ông S vay của anh số tiền 150.000.000 đồng để lo công việc cho chùa, thời gian trả là hai tháng (gốc và lãi) và cam kết trả đúng hạn; giấy nhận tiền có chữ ký của ông Võ Hồng S. Tại thời điểm ông S viết và ký vào giấy nhận tiền không có người chứng kiến và giữa hai bên cũng không có sự thỏa thuận cụ thể về việc tính lãi đối với khoản tiền mà anh cho ông S vay. Ông S không có tài sản thế chấp đối với khoản vay trên. Số tiền 150.000.000 đồng là tiền riêng của anh H cho ông S vay không liên quan đến gia đình anh H cũng như gia đình vợ con ông S. Khoảng hai tháng sau kể từ ngày ông S vay tiền, anh H đã nhiều lần yêu cầu ông S trả tiền nhưng ông S không trả. Đến năm 2024, khi bố anh H mất, anh H đòi khoản tiền đó thì ông S nói bố anh H là chủ đầu tư và đã trả cho anh H rồi.

Anh H khởi kiện đề nghị Tòa án buộc ông Võ Hồng S phải trả cho anh H số tiền 150.000.000 đồng tiền gốc.

Tại đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện ngày 16/01/2026, anh H đề nghị Tòa án buộc ông S phải trả số tiền lãi đối với số tiền anh H đã cho ông S vay 150.000.000 đồng với lãi suất 10%/năm kể từ ngày 11/7/2014 cho đến nay, tạm tính là 172.500.000 đồng (Một trăm bảy mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng).

Tại đơn đề nghị về việc rút một phần yêu cầu khởi kiện ngày 09/4/2026, anh H xin rút yêu cầu khởi kiện bổ sung ngày 16/01/2026 (tính lãi đối với khoản vay 150.000.000 đồng) và giữ nguyên yêu cầu buộc ông Võ Hồng S phải trả toàn bộ nợ gốc là 150.000.000 đồng.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 17 tháng 10 năm 2025; biên bản hòa giải và đối thoại ngày 16 tháng 3 năm 2026 bị đơn là ông Võ Hồng S trình bày:

Ông S và anh Trần Ngọc H là quan hệ hàng xóm với nhau. Năm 2006, ông Trần Ngọc H1 (bố đẻ của anh Trần Ngọc H) khởi xướng việc xây Chùa T8. Ông H1 có nói với dân làng là có 1.800.000.000 đồng, dân làng rất vui mừng và đã họp bàn để làm các thủ tục xin xây dựng C. Năm 2010, Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) tỉnh Nam Định cho phép UBND xã L, huyện V, tỉnh Nam Định và tín đồ Phật tử và nhân dân làng T, xã L, huyện V, tỉnh Nam Định được phép xây sửa, tôn tạo công trình thờ tự, tôn giáo. Sau khi được sự đồng ý của cấp trên thì ông Trần Ngọc H2 xác định là chủ đầu tư. Ngày 02/12/2014, tín đồ Phật tử và nhân dân họp

để bầu Ban Kiến thiết và Ban Hộ tự. Ông Trần Văn Q là chủ tọa, ông Trần Văn V là thư ký. Hội nghị tiến hành bầu Ban Kiến thiết và Ban Hộ tự nhiệm kỳ mới để gánh vác trách nhiệm xây dựng hạng mục chính và duy trì hoạt động kiến thiết của C. Ban Kiến thiết gồm: ông Võ Hồng S làm trưởng ban; ông Trần Đình T1 làm phó ban; ông Trần Văn Q làm ủy viên; ông Trần Văn L làm ủy viên. Ban Hộ tự gồm: ông Trần Văn Q làm trưởng ban; ông Võ Hồng S, ông Trần Ngọc T2 làm phó ban; ông Trần Văn V, bà Trần Thị B, bà Trần Thị K, bà Trần Thị L1 đều làm ủy viên. Ban kiến thiết và Ban Hộ tự này sẽ được duy trì trong quá trình thi công xây dựng đến hạng mục cuối cùng theo điều hành của nhà chùa. Ngày 24/12/2014, tại Chùa T8, đại diện bên giao thầu là Chùa T8 (Trụ trì chùa là Đại đức Thích Hạnh H3), đại diện bên nhận thầu là Công ty Cổ phần T9 (Ông Vũ Trọng T3 – chức vụ Giám đốc, địa chỉ: Thôn T làng T, xã B, huyện T, thành phố Hà Nội). Hai bên đã thỏa thuận ký hợp đồng kinh tế số 2012/2014/HĐXL-TA/CHUATRUCLAM-TX-NĐ về giao nhận thầu thi công xây lắp công trình: ĐẠI HÙNG BẢO ĐIỆN-CHÙA TỔ ĐÌNH TRÚC LÂM TRÌNH XUYỀN tại xã L, huyện V, tỉnh Nam Định. Tại phụ lục hợp đồng số 01 hai bên đã thống nhất thanh toán tiền xây dựng công trình làm 07 lần theo từng hạng mục, dự kiến hết 2.700.000.000 đồng (Hai tỷ bảy trăm triệu đồng). Ngày 01/01/2015, bắt đầu khởi công xây dựng ĐẠI HÙNG BẢO ĐIỆN-CHÙA TỔ ĐÌNH TRÚC LÂM TRÌNH XUYỀN (Chùa T8). Sau khi xây xong móng chùa, ông H3 không có tiền thanh toán cho Công ty T10 nên Ban Hộ tự và Ban Kiến thiết đã bàn bạc, thống nhất đi vay tiền của các cá nhân trong xã.

Ông S là Trưởng ban kiến thiết và Phó ban hộ tự, nên ông H3 chỉ đạo ông S vay tiền của anh Trần Ngọc H (con trai của ông H3) số tiền 150.000.000 đồng, mượn bìa đỏ của ông Q và bà B1 mang đi thế chấp lấy tiền trả vật liệu xây dựng. Việc vay số tiền 150.000.000 đồng của anh H ông S chỉ là người ký vào giấy vay tiền giữa ông S và anh H, còn ông C1 là người trực tiếp nhận tiền và trả tiền cho ông T3. Vì ông S là Trưởng ban kiến thiết, Phó ban hộ tự nên ông S phải ký vào giấy giao nhận tiền giữa ông S và ông Vũ Trọng T3 vào ngày 15/12/2014 âm lịch. Đối với số tiền ông S ký giấy vay của anh H 150.000.000 đồng, ông H3 phải thanh toán cho anh H vì ông H3 là chủ đầu tư. Việc ông H3 đã trả cho anh H chưa thì ông cũng không biết, nhưng trong một buổi lễ tại Chùa, ông H3 đã công bố trước thành viên của Ban kiến thiết, Ban Hộ tự và các phật tử là C đã trả hết các khoản nợ đã vay xây Chùa.

Nay anh H khởi kiện yêu cầu ông S trả 150.000.000 đồng, ông S xác định không có trách nhiệm trả nợ số tiền trên cho anh H vì ông S vay tiền của anh H để xây dựng Chùa chứ không phải vay cho cá nhân ông S.

Việc ông vay tiền của anh H không liên quan gì đến bà Trần Thị L2 (vợ ông), sinh năm 1947, nơi cư trú: Tổ dân phố T, phường T, tỉnh Ninh Bình nên ông S đề nghị Tòa án không xác định bà Trần Thị L2 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án giữa nguyên đơn Trần Ngọc H và ông Võ Hồng S.

Tại đơn trình bày ngày 10 tháng 3 năm 2026, ông S đề nghị Tòa án xem xét thời hiệu đối với yêu cầu của anh Trần Ngọc H buộc ông S trả số tiền gốc 150.000.000 đồng và tiền lãi kể từ ngày anh H cho ông S vay.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 28 tháng 10 năm 2025, biên bản hòa giải và đối thoại ngày 16 tháng 3 năm 2026, bà Trần Thị B trình bày:

Cuối năm 2010, UBND tỉnh N đồng ý cho phép UBND xã L, huyện V, tỉnh Nam Định và tín đồ phật tử và nhân dân làng T, xã L, huyện V, tỉnh Nam Định được phép xây Chùa T8. Đất xây C trước đây là đất của đình làng. Sau khi được sự đồng ý của UBND tỉnh N, nhân dân thôn T đã tổ chức họp đề thống nhất xin chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ đất Đ sang đất Chùa. Năm 2014, nhân dân thôn T đã bầu Ban Hộ tự và Ban Kiến thiết gồm ông Q là Trưởng ban hộ tự, bà B là ban hộ tự, ông Võ Hồng S là ban hộ tự và là ban kiến thiết.

Ngày 01/01/2015 khởi công xây dựng C, ông Trần Ngọc H1 là thầy cúng nên đã đứng lên kêu gọi xây dựng C và nói với dân làng là ông H1 có 1.800.000.000 đồng, dân làng rất vui mừng và tin tưởng nên đã họp bàn đề làm các thủ tục xin xây dựng C. Nhưng trên thực tế khi bắt đầu khởi công xây dựng Chùa thì ông H1 không có tiền. Vì vậy, Ban kiến thiết và Ban tự đã họp bàn và thống nhất sẽ đi vận động vay tiền của các phật tử và kêu gọi các phật tử gần xa. Ông H1 sẽ có trách nhiệm đi cúng lấy tiền để trả.

Ông Lê Thanh C1 (là Ủy viên hộ tự, Phó ban kiêm Trưởng vận động) đã vận động bà B và ông Q cho mượn sổ đỏ để thế chấp Ngân hàng, bà B nhất trí và đã mượn sổ đỏ của em gái bà B là bà Trần Thị B1. Sau đó, ông S thay mặt đã viết biên nhận mượn sổ của bà B và ông Q cam kết mượn sổ đỏ 03 tháng sẽ trả. Bà B1 và ông Q là người đi làm các thủ tục tại Ngân Hàng (Ngân hàng nào bà B không nhớ rõ), mỗi sổ đỏ Ngân hàng cho vay 200.000.000 đồng. Tiền lãi và gốc hàng tháng ông S lấy từ chỗ ông H1 để trả Ngân hàng. Đến năm 2018 (ba năm sau) mới trả xong số tiền vay của Ngân hàng, ông S lấy sổ đỏ về giao trả cho bà B và ông Q. Quá trình giao trả sổ đỏ ông S cũng không thu hồi giấy mượn sổ đỏ trước đây vì tin tưởng nhau (giấy mượn bìa đỏ sau này bà B tự hủy đi).

Đối với khoản vay 150.000.000 đồng, ông C1 và ông H1 là người vận động anh H bán xe ô tô. Quá trình bán xe và giao tiền cho ai thì bà B không biết, nhưng số tiền đó bà B được biết ông V đã thanh toán tiền công cho thợ xây. Việc anh H có giao tiền cho ông S hay giao tiền cho ai bà B cũng không được biết. Vì ông S là B2 kiến thiết nên ông S phải ký vào giấy vay tiền với anh H. Ông S và ông H1 đã trả nợ 150.000.000 đồng cho anh H hay chưa bà B cũng không biết, nhưng tại buổi lễ của C có đầy đủ phật tử chứng kiến, ông S tuyên bố đã trả hết nợ đối với các khoản vay để xây chùa, tất cả các phật tử đều biết, anh H cũng không có ý kiến gì. Ngoài 03 khoản nợ của bà B, ông Q và anh H thì chùa không còn khoản nợ nào khác.

Nay anh H khởi kiện yêu cầu ông S trả 150.000.000 đồng, bà B có quan điểm như sau: Ông S không có trách nhiệm phải trả tiền cho anh H vì ông S vay số tiền đó để xây C. Nếu trong trường hợp, ông H1 chưa trả cho anh H số tiền 150.000.000 đồng thì bà B đề nghị bán tài sản của C để trả. Tất cả số tài sản của C gồm: 01 sập gỗ chùa mua, 02 chiếc xe ô tô hiện gia đình anh H đang quản lý.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 28 tháng 10 năm 2025, biên bản hòa giải và đối thoại ngày 16 tháng 3 năm 2026, bà Phạm Thị T4 trình bày:

Bà Phạm Thị T4 là Hội trưởng Hội Phật tử của Chùa T8. Khoảng tháng 8 năm 2010 UBND tỉnh N cho phép UBND xã L, huyện V, tỉnh Nam Định, tín đồ phật tử và nhân dân làng T, xã L, huyện V, tỉnh Nam Định được phép xây Chùa T8. Nguồn gốc đất xây chùa trước đây là đất của đình làng. Sau khi nhận được sự đồng ý của UBND tỉnh, nhân dân thôn T đã tổ chức họp để thống nhất xin chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ đất Đ sang đất Chùa. Năm 2014, nhân dân thôn T đã bầu Ban hộ tự và Ban kiến thiết. Ngày 01/01/2015 khởi công xây dựng chùa, ông Trần Ngọc H1 là thầy cúng nên đã đứng lên kêu gọi xây dựng chùa và nói với dân làng là ông H1 có 1.800.000.000 đồng, dân làng rất vui mừng và tin tưởng nên đã họp bàn để làm các thủ tục xin xây dựng chùa. Nhưng trên thực tế khi bắt đầu khởi công xây dựng Chùa thì ông H1 không có tiền. Vì vậy, Ban kiến thiết đã họp bàn và thống nhất sẽ đi vận động vay tiền của các phật tử và kêu gọi các phật tử gần xa để tiếp tục xây chùa, ông H1 đi cúng về lấy tiền để trả. Ông Lê Thanh C1 (là Ủy viên tự và là ban kiêm ban vận động) và ông S đã vận động bà B và ông Q cho mượn số đồ để thế chấp Ngân hàng. Bà T4 có nghe nói chùa vay tiền của anh H. Việc giao nhận tiền giữa ông S và anh H bà T4 cũng không được biết. Việc ông S và ông H1 đã trả nợ 150.000.000 đồng cho anh H hay chưa bà T4 cũng không được biết. Nhưng tại buổi lễ tuần của chùa có đầy đủ phật tử chứng kiến, ông S đã tuyên đã bố trả hết nợ đối với các khoản vay để xây chùa. Ngoài 03 khoản nợ của bà B, ông Q và anh H thì nhà chùa không còn khoản nợ nào khác. Nay anh H khởi kiện yêu cầu ông S trả 150.000.000 đồng, bà T4 có quan điểm như sau: ông S không có trách nhiệm phải trả tiền cho anh H vì ông S vay số tiền đó để xây chùa. Nếu trong trường hợp, ông H1 chưa trả cho anh H số tiền 150.000.000 đồng thì bà T4 đề nghị bán tài sản của chùa như 01 sập gỗ nhà chùa mua, 02 chiếc xe ô tô và một số tài sản khác của chùa để trả cho anh H. Hiện nay 01 sập gỗ, 02 chiếc xe ô tô và ngôi chùa đó gia đình ông H đang quản lý.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 28 tháng 10 năm 2025, biên bản hòa giải và đối thoại ngày 16 tháng 3 năm 2026, ông Trần Văn Q trình bày:

Khoảng tháng 8 năm 2010 UBND tỉnh N cho phép UBND xã L, huyện V, tỉnh Nam Định (nay là phường T, tỉnh Ninh Bình) và các tín đồ phật tử nhân dân làng Trình Xuyên, xã L, huyện V, tỉnh Nam Định được phép xây chùa T8. Nguồn gốc trước đây là đất của đình làng. Sau khi nhận được sự đồng ý của UBND tỉnh nhân dân thôn T đã tổ chức họp để thống nhất xin chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ đất Đ sang đất Chùa. Năm 2014, nhân dân thôn T đã bầu Ban hộ tự và B2 kiến thiết gồm có: ông Q là Trưởng ban hộ tự bà B là ban. Ông Võ Hồng S vừa là Trưởng ban kiến thiết vừa là ban hộ tự. Ngày 01/01/2015, khởi công xây dựng chùa, ông Trần Ngọc H1 là thầy cúng nên đã đứng lên kêu gọi xây dựng chùa, ông H1 có nói với dân làng là ông H1 có 1.800.000.000 đồng, dân làng rất vui mừng và tin tưởng nên đã họp bàn để làm các thủ tục xin xây dựng chùa. Nhưng trên thực tế khi bắt đầu khởi công xây dựng được phần móng chùa thì ông H1 nói không có tiền, lúc đó dân làng hoang mang không biết phải làm như thế nào vì vậy Ban kiến thiết đã họp bàn và thống nhất sẽ đi vận động vay tiền và kêu gọi từ các phật tử gần xa, ông H1 đi cúng về lấy

tiền để tiếp tục xây và trả nợ. Ông Lê Thanh C1 (là viên Hộ Tự và là ban kiêm ban vận động) đã vận động ông Q và bà B cho mượn sổ đỏ để thế chấp Ngân hàng, ông Q nhất trí, ông S có viết biên nhận mượn sổ của ông Q và bà B cam kết mượn sổ đỏ 03 tháng sẽ trả. Sau đó, ông Q ra Ngân Hàng (Ngân hàng nào ông không nhớ rõ) để làm các thủ tục. Mỗi sổ đỏ Ngân hàng cho vay 200.000.000 đồng. Ông T5 là người bán vật liệu xây dựng cho chùa đã ra tận ngân hàng để nhận tiền. Tiền lãi và gốc hàng tháng ông S lấy từ chỗ ông H1 để trả ngân hàng. Đến năm 2018 mới trả xong số tiền vay của Ngân hàng, ông S lấy sổ đỏ về giao trả cho ông Q và bà B (chị gái bà B1).

Đối với khoản vay 150.000.000 đồng của anh H, ông C1 và ông H1 là người vận động anh H bán xe ô tô để cho vay. Quá trình bán xe và giao tiền như thế nào hay cho ai thì ông Q không biết, nhưng số tiền đó ông Q được biết ông V đã thanh toán tiền công cho thợ xây. Việc anh H có giao tiền cho ông S hay giao tiền cho ai ông C1 cũng không được biết. Vì ông S là B2 kiến thiết nên ông S phải ký vào giấy vay tiền với anh H, cũng như ký giấy cho ông Q và bà B. Việc ông H1 và ông S đã trả nợ 150.000.000 đồng cho anh H hay chưa ông Q cũng không biết, nhưng tại buổi lễ khánh thành chùa có đầy đủ phật tử chứng kiến, ông S tuyên bố đã trả hết nợ đối với các khoản vay để xây chùa, tất cả các phật tử đều biết, anh H cũng không có ý kiến gì. Ngoài 03 khoản nợ của ông Q, bà B và anh H thì nhà chùa không còn khoản nợ nào khác.

Nay anh H khởi kiện yêu cầu ông S trả 150.000.000 đồng, quan điểm của ông Q là vô lý vì khi ông S trả bìa đỏ cho ông Q và bà B, ông S cũng không thu hồi giấy nhận nợ mà ông Q và bà B tự hủy đi. Mặt khác, khi vay, ông H1 là chủ đầu tư thì ông H1 phải có trách nhiệm trả nợ cho anh H, ông S là ban kiến thiết chỉ ký vào giấy nhận nợ chứ ông S không có trách nhiệm phải trả số tiền này. Ông Q xác định khoản nợ 150.000.000 đồng ông S ký vay anh H là tiền vay để xây chùa. Nếu trong trường hợp, ông H1 chưa trả cho anh H số tiền 150.000.000 đồng thì ông Q đề nghị bán tài sản của chùa là 01 sập gỗ nhà chùa mua, 02 chiếc xe ô tô do các phật tử ở T6 công đức và một số tài sản khác của chùa C2 để trả cho anh H. Ông H1 vừa mất thì anh H lại khởi kiện đòi tiền ông S, tại sao khi ông H1 còn sống, anh H lại không khởi kiện ông S, ông Q thấy không phù hợp, trái với luân thường đạo lý. Hiện nay 01 sập gỗ, 02 chiếc xe ô tô và ngôi chùa đó gia đình anh H đang quản lý.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 28 tháng 11 năm 2025, biên bản hòa giải và đối thoại ngày 16 tháng 3 năm 2026 ông Lê Thanh C1 trình bày:

Ông C1 và ông Trần Ngọc H1 (bố anh H) là quan hệ họ hàng, ông H1 phải gọi ông C1 bằng anh. Thời điểm năm 2014, ông C1 đang công tác tại M (khởi tôn giáo), ông H1 là trụ trì của Chùa T8 và ban công tác của Mặt trận tổ quốc xã L lên Hà Nội mời ông C1 về giúp người dân xây Chùa. Lúc đó, người dân trong xã đã bầu ra Ban kiến thiết và Ban vận động để giúp đỡ việc xây C. Ông C1 là thành viên của Ban kiến thiết, phụ trách tổ vận động. Ông C1 và ông S cùng tham gia trong Ban kiến thiết. Ông S tổ chức giám sát việc thực hiện xây dựng, còn ông C1 có nhiệm vụ vận động những người con em trong cả nước quê Vụ Bản và những nhà hảo tâm để góp

tiền xây Chùa. Toàn bộ công trình chùa X1 dự kiến xây hết khoảng 4 tỷ đồng. Ông C1 đã kêu gọi được khoảng hơn 2.000.000.000 đồng, số tiền còn lại do nhà chùa và dân làng kêu gọi. Ông C1 ở đó khoảng 04 năm rồi được sự phân công của cơ quan nên ông C1 đi làm nhiệm vụ ở nơi khác. Lúc ông C1 đi Chùa mới xây được tầng 1, kinh phí xây khoảng hơn 3.000.000.000 đồng. Thời điểm đó nhà chùa không có tiền để trả tiền vật liệu xây dựng nên ông H1 đặt vấn đề với anh H (là con ông H1) bán xe cho C vay tiền, tại buổi họp đó có ông, ông S, anh H. Khi nghe ông H1 nói như vậy, anh Hiệp đồng Ý cho ông H1 vay tiền. Sau đó, ông H1 có nói: “hai ông đi bán xe cùng với cháu” ý là bảo ông C1 và ông S đi cùng. Sau đó, ông C1 cùng ông S và anh H đi ra thành phố N để bán xe. Chiếc xe đó anh H bán được 260.000.000 đồng. Số tiền đó anh H cầm đi taxi về C. Trên đường đi thì anh H có nói là cho ông H1 vay 100.000.000 đồng và cho ông S vay 150.000.000 đồng, việc ông S và ông H có cho nhau vay tiền hay không thì ông C1 không biết và cũng không chứng kiến, nhưng ông C1 có nói, nếu anh H cho ông S hay ông H1 vay tiền thì đều phải viết giấy biên nhận. Khi về đến Chùa ông C1 đi về phòng nghỉ, anh H, ông S vào phòng ông H1 cùng với ông V (đã chết), ông Q, sư H4 đề làm thủ tục vay tiền. Việc ông Q nói đưa tiền cho ông C1 đi trả tiền công xây dựng là không đúng vì thời điểm đó gia đình ông C1 có cho C vay 100.000.000 đồng, số tiền 100.000.000 đồng ông H1 vay của anh H là để trả cho ông C1, ông S là người trực tiếp đưa cho ông C1 số tiền 100.000.000 đồng, việc này cũng do ông H1 chỉ đạo. Khi ông C1 cho C vay tiền thì sư H4 là người viết giấy vay và là người lấy lại giấy vay. Ông S chỉ là người đưa tiền cho ông C1. Sư H4 cũng là người đến giúp cho ông H1 chứ không do Hội Phật giáo bổ nhiệm, hiện tại sư H4 ở đâu ông C1 không biết.

Tại đơn đề nghị ngày 13 tháng 10 năm 2025, bà Nguyễn Thị T7 trình bày:

Bà T7 là vợ của ông Trần Ngọc H, hiện nay ông H khởi kiện ra Tòa yêu cầu ông S phải trả số tiền 150.000.000 đồng. Đối với việc này quan điểm của bà T7 như sau: Ông H cho ông S vay 150.000.000 đồng bà không biết và bà T7 cũng xác định số tiền đó là của riêng ông H, không liên quan đến bà T7. Vì vậy, bà T7 đề nghị Tòa án nhân dân khu vực B1 không đưa bà T7 vào là người có quyền lợi liên quan trong vụ án.

Tại đơn đề nghị ngày 13 tháng 10 năm 2025 bà Trần Thị L2 trình bày:

Bà L2 là vợ của ông Võ Hồng S là bị đơn trong vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Việc ông S vay tiền của ông Trần Ngọc H bà L2 không biết và bà L2 cũng xác định số tiền đó không liên quan đến bà L2. Vì vậy, bà L2 đề nghị Tòa án nhân dân khu vực B1 không đưa bà L2 vào là người có quyền lợi liên quan trong vụ án.

Tại biên bản xác minh tại T, phường T, tỉnh Ninh Bình ngày 20/01/2026: Thượng tọa Thích Thanh H5 là Trị sự Phật giáo huyện V, tỉnh Nam Định (nay là trụ trì T) cung cấp:

Tổ đình Trúc L3 (chùa T8) không thuộc sự quản lý của Giáo hội P hay tỉnh Nam Định; ông Thích Hạnh H3 không được Giáo hội P công nhận là sư. Tổ đình T

(chùa T8) do dân làng thôn T, xã L, huyện V, tỉnh Nam Định (nay là tổ dân phố T, phường T, tỉnh Ninh Bình) quản lý, sử dụng.

Tại biên bản xác minh ngày 21/01/2026 đại diện Phòng hóa xã hội, Ủy ban nhân dân phường T, tỉnh Ninh Bình cung cấp:

Tổ đình Trúc Lâm (chùa T8) không phải là pháp nhân, không được xếp hạng thuộc di tích văn hóa, không có sư trụ trì mà chỉ có Ban hộ tự, Ban kiến thiết do dân làng bầu qua từng thời kỳ. Trước đây Tổ đình Trúc Lâm do ông Trần Ngọc H1 quản và Sau khi ông H1 chết vào năm 2024, thì Tổ đình Trúc Lâm do ông Võ Hồng S quản lý. Do có mâu thuẫn nên ông S không quản lý Tổ đình Trúc Lâm nữa, vì vậy Tổ đình Trúc Lâm hiện tại do chính quyền cơ sở quản lý.

Tại biên bản xác minh ngày 22/01/2026 đại diện tổ dân phố T, phường T, tỉnh Ninh Bình cung cấp:

Tổ đình Trúc Lâm hiện tại do chính quyền tổ dân phố T đang quản lý. Hàng tháng vào ngày rằm, mùng 1 chính quyền tổ dân phố T sẽ mở cửa để các phật tử đến hương khói. Hiện tại tiền lễ và chi phí trong chùa do Hội tử Chùa T11 quản lý.

Tại biên bản xác minh ngày 22/01/2026, đại diện Phòng Kinh tế hạ tầng và thị, phường T, tỉnh Ninh Bình cung cấp:

Tổ đình Trúc Lâm chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hiện vẫn do Ủy ban nhân dân phường T quản lý tại thửa đất 218, tờ bản đồ số 21 với diện tích 1123m² có địa chỉ thôn T, xã L, huyện V, tỉnh Nam Định (nay là tổ dân phố T, phường T, tỉnh Ninh Bình). Nguồn gốc trước đây của Tổ đình Trúc L3 là sân thể thao của thôn T.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Anh Trần Ngọc H yêu cầu ông Võ Hồng S trả lại toàn bộ số tiền nợ gốc là 150.000.000 đồng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lại Đức T nhất trí với phần trình bày của anh Trần Ngọc H.

Ông Võ Hồng S trình bày: Ông xác nhận “giấy nhận tiền” ghi ngày 15 năm 2014 là chữ ký của ông. Việc có giấy nhận tiền nêu trên là do ông H6 chỉ đạo ông vay tiền của anh H về để xây chùa T8. Ông S cũng xác nhận thời điểm đó vì tin nhau nên đã sơ xuất trong vấn đề kinh tế thu chi, không vào sổ sách hay ghi chép. Khi nhận tiền từ anh H cũng không nhập về quỹ của chùa, cũng không có người làm chứng vì công việc công quả tin nhau. Số tiền đó ông S đã trả cho ông T3 là chủ thầu xây dựng. Hiện nay ông T3 ở đâu ông cũng không biết. Sau khi xây chùa xong cũng không liên lạc, địa chỉ Công ty của ông T3 cũng không tìm được. Ông S không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của anh H vì ông S chỉ là người đứng ra ký vào giấy nhận tiền để lấy tiền xây dựng chùa chứ không phải vay cho cá nhân ông S. Việc ông H1 đã trả cho anh H hay chưa ông S cũng không biết và cũng không có chứng cứ, nhưng khi lễ tại chùa ông S đã công bố nhà chùa đã trả hết nợ thì tại sao anh H không có ý kiến gì.

Bản án sơ thẩm số 54/2026/DS-ST ngày 06-5-2026 của Toà án nhân dân khu vực 7 – Ninh Bình đã quyết định:

Căn cứ vào các 121, 122, 471, 474 của Bộ luật Dân sự 2005;

Căn cứ vào các điều 155, 166, 357, 468 và 688 của Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 244 và Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ Điều 2 Luật Người cao tuổi;

Căn cứ đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, khoản 3 Điều 18 và Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trần Ngọc H: Buộc ông Võ Hồng S phải trả cho anh Trần Ngọc H số tiền nợ gốc là 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng) theo giấy nhận tiền ngày 15 âm lịch 2014.

2. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và anh Trần Ngọc H có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không trả tiền hoặc trả không đầy đủ thì phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

3. Về việc rút yêu cầu khởi kiện bổ sung: Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện bổ sung của anh Trần Ngọc H về phần tính lãi đối với số tiền nợ gốc 150.000.000 đồng.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Võ Hồng S được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Trả lại cho anh Trần Ngọc H số tiền 3.750.000 đồng (ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0001314 ngày 07 tháng 10 năm 2026 và số tiền 4.312.000 đồng (bốn triệu ba trăm mười hai nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 000381 ngày 20 tháng 01 năm 2026 anh đã nộp tại Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình.

Ngoài ra, bản án còn tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự và nghĩa vụ thi hành án.

Ngày 19/5/2026 ông Võ Hồng S có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 54/2026/DS-ST ngày 06/5/2026 của Toà án nhân dân khu vực B1. Việc ông S viết giấy biên nhận tiền của anh Trần Ngọc H số tiền 150.000.000 đồng là vay cho C để trả nợ tiền công thợ. Người quản lý và chủ trì chùa là ông Trần Ngọc H1, bố đẻ của Trần Ngọc H (ông H1 đã chết ngày 24/02/2025), ông S chỉ là người đứng ra biên nhận khoản tiền này mục đích là để tu sửa C và xây mới lại C. Vì vậy đề nghị cấp phúc thẩm xem xét huỷ toàn bộ bản án sơ thẩm vì quan điểm của ông S cho rằng số tiền này ông H1 phải là người chịu trách nhiệm. Tuy nhiên, ông H1 đã chết nên anh H không có quyền đòi số tiền này nữa.

Tại văn bản trình bày ý kiến ngày 06/7/2026, anh Trần Ngọc H đề nghị Toà án cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Võ Hồng S.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đề nghị cấp phúc thẩm giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Ông S xác định ông S nhận của anh H số tiền 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng) theo giấy nhận tiền ngày 15 âm lịch 2014, không ghi tháng. Sau khi nhận tiền của anh H, ông S đã đưa cho ông T3 ngay ngày hôm đó. Đến nay ông S không trả cho anh H khoản tiền nào vì số tiền vay anh H là vay cho C mà bố anh H (ông H1 là trụ trì chùa) nên ông H1 phải có trách nhiệm thanh toán cho anh H. Việc ông H1 đã trả cho anh H chưa, ông S không biết.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung kháng cáo: sau khi phân tích các tình tiết của vụ án Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng các khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Xử bác yêu cầu kháng cáo ông Võ Hồng S, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 54/2026/DS-ST ngày 06-5-2026 của Toà án nhân dân khu vực 7 – Ninh Bình, miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông S vì ông S là người cao tuổi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Bị đơn, ông Võ Hồng S có đơn kháng cáo trong thời hạn luật định, ông Võ Hồng S là người cao tuổi, có đơn xin miễn tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên xác định kháng cáo của bị đơn ông Võ Hồng S là hợp lệ, được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền là 150.000.000 đồng đã nhận của nguyên đơn từ năm 2014 đến nay chưa trả nên bản án sơ thẩm đã xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là tranh chấp dân sự về đòi lại tài sản, không chấp nhận việc đề nghị áp dụng thời hiệu của bị đơn về tranh chấp hợp đồng vay tài sản là có căn cứ.

[2] Về nội dung kháng cáo của bị đơn:

[2.1] Ông S kháng cáo cho rằng số tiền 150.000.000 đồng ông S nhận từ anh H là vay cho chùa để trả nợ tiền công thợ. Người quản lý và chủ trì chùa là ông Trần Ngọc H1 (bố đẻ của Trần Ngọc H) nên ông H1 có trách nhiệm với khoản nợ này.

Ông S chỉ là người đứng ra biên nhận khoản tiền này mục đích là để tu sửa Chùa và xây mới lại Chùa. Sau khi nhận tiền ông S đã thanh toán cho ông T3 là đại diện nhà thầu thi công xây dựng Chùa theo hợp đồng kinh tế số 2012/2014/HĐXL-TA/CHUATRUCLAM-TX-NĐ về giao nhận thầu thi công xây lắp công trình: ĐẠI HÙNG BẢO ĐIỆN-CHÙA TỔ ĐÌNH TRÚC LÂM TRÌNH XUYỀN tại xã L, huyện V, tỉnh Nam Định do ông Trần Ngọc H1 là chủ đầu tư ký kết với Công ty Cổ phần T9 (Ông Vũ Trọng T3 – chức vụ Giám đốc).

[2.2] Tại hợp đồng kinh tế số 2012/2014/HĐXL-TA/CHUATRUCLAM-TX-NĐ về giao nhận thầu thi công xây lắp công trình: ĐẠI HÙNG BẢO ĐIỆN-CHÙA TỔ ĐÌNH TRÚC LÂM TRÌNH XUYỀN tại xã L, huyện V, tỉnh Nam Định thể hiện bên giao thầu là TỔ ĐÌNH TRÚC LÂM TRÌNH XUYỀN THIỀN TỰ. Tuy nhiên, cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã xác định TỔ ĐÌNH TRÚC LÂM TRÌNH XUYỀN THIỀN TỰ không có tư cách pháp nhân hoặc đăng ký hoạt động tôn giáo theo quy định của Luật Tín ngưỡng, Tôn giáo. Ông S xác định Ban Kiến thiết và Ban Hộ tự do dân làng thôn T, xã L, huyện V, tỉnh Nam Định bầu ra. Vì vậy, Ban Kiến thiết và Ban Hộ tự cũng không có tư cách pháp nhân. Ông S cũng không cung cấp được văn bản ủy quyền hợp pháp từ bất kỳ tổ chức, cá nhân nào về việc ông S là đại diện cho Chùa đi vay tiền về xây Chùa. Nội dung trong Giấy nhận tiền ông Võ Hồng S lấy danh nghĩa Ban Kiến thiết Tổ đình TrúC Lâm Trình Xuyên thay mặt Ban Kiến thiết và Ban Hộ tự để vay tiền anh H không làm thay đổi nghĩa vụ trả nợ của ông S đối với anh H. Mặt khác, anh H khẳng định khi vay tiền, ông S có nói với anh H vay tiền để lo công việc cho Chùa, việc ông S vay tiền của anh H để lo công việc cho Chùa hay không anh H không biết. Khi vay tiền anh H, ông S chỉ nói thời hạn vay trong hai tháng nên anh H mới đồng ý cho ông S vay tiền. Ông S cũng xác nhận thời điểm đó vì tin nhau nên đã sơ xuất trong vấn đề kinh tế thu chi, không vào sổ sách hay ghi chép. Khi nhận tiền từ anh H cũng không nhập về quỹ của Chùa, cũng không có người làm chứng vì công việc công quả tin nhau. Do đó, nội dung được thể hiện tại Giấy nhận tiền có chữ ký của ông S được xác định là giao dịch dân sự giữa cá nhân ông S và anh H.

[2.3] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông S cũng thừa nhận: vào thời điểm năm 2014 ông Võ S đã nhận của anh Trần Ngọc H số tiền là 150.000.000 đồng. Nội dung trên Giấy nhận tiền là do ông S tự viết. Chữ viết và chữ ký trên Giấy nhận tiền là do ông S viết và ký. Do đó, đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.4] Ông S không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh đã thanh toán cho anh H số tiền 150.000.000 đồng. Nội dung ông S cho rằng tại một buổi lễ ở Chùa đã công bố nhà chùa đã trả hết nợ, anh H có mặt ở đó không có ý kiến gì thì khoản nợ của anh H đã được thanh toán là không có cơ sở. Bị đơn ông S thừa nhận chưa trả cho nguyên đơn anh H khoản tiền nào và xác định việc ông H1 đã trả tiền cho anh H hay chưa ông S không biết và cũng không có chứng cứ chứng minh. Do đó, có đủ cơ sở để khẳng định: ông S đã nhận số tiền 150.000.000 đồng của anh H năm 2014, đến nay chưa trả khoản tiền nào cho anh H. Do đó, Bản án sơ thẩm đã xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền

150.000.000 đồng là có cơ sở, đúng quy định của pháp luật. Do đó, yêu cầu kháng cáo của ông S không được chấp nhận.

[3] Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình phát biểu, phân tích các tình tiết của vụ án và đề nghị Tòa án bác yêu cầu kháng cáo của ông S là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên ông S phải chịu án phí phúc thẩm. Tuy nhiên, ông S là người cao tuổi, đã có đơn xin miễn án phí nên án phí dân sự phúc thẩm cho ông S.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 54/2026/DS-ST ngày 06 tháng 5 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 7-Ninh Bình.

2. Án phí dân sự phúc thẩm: miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Võ Hồng S

3. Về hướng dẫn thi hành án dân sự: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 34, Điều 36, Điều 71 và Điều 72 Luật hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo khoản 2 Điều 34 Luật hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND tỉnh Ninh Bình;
- TAND Khu vực 7 – Ninh Bình.
- THADS tỉnh Ninh Bình;
- Phòng GD KTTT và THA;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, Tòa Dân sự, VP

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Đinh Huy Lương